

Nhiều lý thuyết kinh tế thị trường (KTTT) đều cho rằng khu vực kinh tế tư nhân có sự hiện diện của cạnh tranh hoàn hảo sẽ phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả, đây là cơ sở cho quá trình cải cách kinh tế ở nhiều nước đang chuyển đổi trong đó có VN. Quá trình cải cách hay đổi mới doanh nghiệp nhà nước (DNNN) ở VN trong đó có cổ phần hóa, tư nhân hóa, sắp xếp lại và giải thể cũng không ngoài mục đích nhằm nâng cao hiệu quả cho các DNNN hiện nay. Tuy nhiên, nhiều nước theo mô hình KTTT đã hàng trăm năm nay vẫn duy trì một số doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước. Vậy đâu là cơ sở biện minh cho sự tồn tại của các DNNN trong nền kinh tế thị trường? Bài viết này sẽ trình bày các lập luận đã được nhiều nhà nghiên cứu thống nhất về cơ sở cho sự tồn tại của DNNN trong nền KTTT, các giải pháp thay thế DNNN và một số kiến nghị nhằm gia tăng tốc độ cải cách DNNN ở VN trong thời gian tới.

1. Cơ sở tồn tại

Trên thế giới có nhiều quan niệm khác nhau về doanh nghiệp nhà nước hay khu vực kinh tế nhà nước nhưng các quan niệm đều có điểm chung là DNNN cũng là các tổ chức sản xuất và cung ứng hàng hóa và dịch vụ như bao hình thức doanh nghiệp khác. Tuy nhiên DNNN có sự khác biệt so với các loại hình doanh nghiệp của khu vực tư nhân là chúng thuộc sở hữu nhà nước toàn bộ hay nhà nước nắm quyền chi phối doanh nghiệp. Sự khác biệt còn thể hiện ở đặc điểm tổ chức doanh nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp.

Vì doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước nên việc quản lý doanh nghiệp thuộc về một số cơ quan của bộ máy nhà nước và do đó chịu ảnh hưởng chính trị trực tiếp. Theo quan điểm của nhiều nhà kinh tế thì các DNNN nên quan tâm hơn đến các lợi ích công cộng thay vì tập trung vào mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận. Nếu vì mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận thì hãy để khu vực kinh tế tư nhân làm thay cho nhà nước. Chính vì vậy ở nhiều nước, đặc biệt là các nước phương Tây, chủ yếu DNNN hoạt động trong khu vực công cộng.

Giải pháp gia tăng tốc độ cải cách doanh nghiệp nhà nước

Thạc sĩ ĐOÀN THANH TỊNH

Ở VN, theo luật DNNN ban hành vào năm 2003, DNNN được định nghĩa là tổ chức kinh tế do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần chi phối, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

Hiện nay ở nhiều nước trên thế giới chứ không riêng gì các nước theo định hướng XHCN đều tồn tại các DNNN. Vậy cơ sở nào giải thích cho sự tồn tại của các DNNN trong nền KTTT? Các nhà nghiên cứu đã đúc rút ra một số lý do chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, DNNN góp phần khắc phục những thất bại của thị trường tự do. Trong một số trường hợp thị trường thất bại trong việc phân bổ nguồn tài nguyên một cách hiệu quả. Ví dụ thất bại của thị trường sẽ xảy ra khi có sự hiện diện của độc quyền, trong trường hợp này thiết lập một DNNN để cung cấp các sản phẩm hàng hóa dịch vụ liên quan là một giải pháp để khắc phục thất bại đó. Chúng ta hãy xem xét trường hợp độc quyền tự nhiên, độc quyền tự nhiên tồn tại khi một doanh nghiệp có thể sản xuất một mức sản lượng nhất định nào đó với chi phí thấp hơn bất kỳ doanh nghiệp nào khác. Như vậy doanh nghiệp này có thể tận dụng được lợi thế kinh tế theo quy mô. Các doanh nghiệp độc quyền tự nhiên thường liên quan đến một số lĩnh vực như điện, nước, vận tải đường sắt, điện thoại,... những lĩnh vực đòi hỏi vốn đầu tư rất lớn để thiết lập một hệ thống cung cấp. Vì thế nếu xây dựng hai hay nhiều hệ thống cung cấp cạnh tranh sẽ rất tốn kém cho xã hội. Nhưng nếu chỉ có một doanh nghiệp độc quyền hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận tối đa thì họ chắc chắn sẽ tăng giá bán cao hơn chi phí biên và

mức sản lượng cung ứng sẽ thấp hơn mức tối ưu cho xã hội. Nếu xét trên góc độ phúc lợi xã hội, trong trường hợp này nguồn lực đã không được phân bổ một cách hiệu quả (gây tổn thất vô ích cho xã hội – deadweight loss). Trong trường hợp này nếu trao lại doanh nghiệp độc quyền tự nhiên cho nhà nước thì có thể tận dụng được lợi thế về chi phí sản xuất thấp và ngăn chặn được tình trạng phân bổ nguồn lực không hiệu quả. Tuy nhiên khi nhà nước nắm được độc quyền tự nhiên phải hành động vì mục tiêu tối đa hóa phúc lợi xã hội chứ không phải tối đa hóa lợi nhuận, nếu không dù hình thức sở hữu thay đổi nhưng vẫn không cải thiện được hiệu quả phân bổ nguồn lực như một số DNNN độc quyền của VN đang làm.

Một ví dụ khác là thị trường tài chính, thị trường vốn tư nhân có thể không cung cấp đủ vốn để phát triển một số ngành nghề, lĩnh vực quan trọng theo định hướng của nhà nước bởi lẽ các nhà đầu tư tư nhân sợ rủi ro. Trong trường hợp này các DNNN (như các ngân hàng thương mại quốc doanh) sẽ là nhà tài trợ chủ yếu cho các dự án thuộc lĩnh vực ngành nghề đó bởi vì các NHTM quốc doanh có thể được cấp vốn từ ngân sách theo chương trình cho vay phát triển của chính phủ. Như vậy các DNNN trong lĩnh vực tài chính là một sự bổ sung cần thiết cho sự thiếu sót của thị trường vốn tư nhân.

Thứ hai, DNNN có thể làm thay đổi cơ cấu phân phối lợi ích trong nền kinh tế: Bất kỳ doanh nghiệp nào trong nền kinh tế đều có một hình thức phân phối đối với các cá nhân người lao động. Các cá nhân luôn muốn có sự thay đổi trong phân phối lợi ích theo

hướng cải thiện lợi ích hay thu nhập cho họ. Sự hiện diện của DNNN ở một mức độ nào đó có thể ảnh hưởng đến cơ cấu phân phối lợi ích cho người lao động. Ví dụ đối với một doanh nghiệp độc quyền thuộc sở hữu tư nhân những khoản lợi nhuận độc quyền tích lũy được chỉ dành cho chủ sở hữu doanh nghiệp còn nếu doanh nghiệp đó thuộc sở hữu nhà nước thì khoản lợi nhuận độc quyền đó có thể được chia sẻ cho người lao động, nhà quản lý, khách hàng và nhà nước. Việc phân bổ lợi nhuận một cách hài hòa hơn có thể là một lý do để duy trì các DNNN trong một số trường hợp.

Thứ ba, DNNN tạo điều kiện thuận lợi cho kế hoạch hóa nền kinh tế trong dài hạn: Sự kiểm soát trực tiếp của nhà nước đối với một số lĩnh vực then chốt của nền kinh tế có thể tạo điều kiện thuận lợi cho các kế hoạch có tính định hướng để phát triển nền kinh tế trong dài hạn. Điều này cũng định hướng cho các doanh nghiệp khu vực tư nhân phát triển theo hướng chủ định của nhà nước. Thông thường ở các nước DNNN kiểm soát các lĩnh vực quan trọng như năng lượng, thép, vận tải, viễn thông... bởi vì các lĩnh vực kinh tế khác phụ thuộc rất nhiều vào các lĩnh vực này, đây là cơ sở quan trọng cho việc thực hiện thành công các kế hoạch phát triển kinh tế. Ví dụ chúng ta khó có thể thực hiện thành công kế hoạch phát triển kinh tế đã hoạch định nếu thiếu điện hay hệ thống viễn thông, giao thông vận tải yếu kém.

Sự tồn tại của DNNN còn là cơ sở giúp nâng cao hiệu quả điều tiết của nhà nước. Nhà nước có thể dùng các biện pháp hành chính trực tiếp vào DNNN để điều tiết nền kinh tế bên cạnh các biện pháp điều tiết vĩ mô gián tiếp khác. Các biện pháp hành chính có thể ảnh hưởng một cách nhanh chóng đến sản lượng, cơ cấu sản phẩm và giá cả thị trường.

Thứ tư, xã hội hóa sản xuất: Karl Marx cho rằng sở hữu tư nhân, đặc biệt là vốn, là một phương tiện để một giai cấp trong xã hội tiến hành bóc lột các giai cấp khác. Vì vậy nếu vốn thuộc sở hữu nhà nước thì sẽ không còn cơ sở để hiện tượng bóc lột tồn tại. Đây là lý do tại sao các nước XHCN trước đây tiến

hành quốc hữu hóa các doanh nghiệp khu vực tư nhân một cách ào ạt nhằm nhanh chóng đưa đất nước tiến lên XHCN.

Tuy nhiên K. Marx nhấn mạnh rằng sở hữu toàn dân hình thành và phát triển không dựa trên ý muốn chủ quan mà phải dựa trên điều kiện khách quan là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Khi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, bao gồm cả năng lực quản lý của nhà nước, đạt trình độ đặc biệt cao thì khả năng thành công của sở hữu toàn dân mới trở thành hiện thực. Ngược lại, nếu năng lực quản lý yếu kém chắc chắn sẽ dẫn đến sự thất bại của sở hữu toàn dân mà trong đó hình thức DNNN là một thành tố.

Ngoài ra còn có lập luận cho rằng trong nền kinh tế thị trường sự hiện diện của DNNN là cần thiết trong trường hợp đầu tư vào các lĩnh vực mà khu vực tư nhân không được phép kinh doanh hoặc không thể kinh doanh vì một số rào cản như vốn, công nghệ... hoặc không muốn kinh doanh do không có khả năng sinh lời như sản xuất các hàng hóa công cộng chẳng hạn. Trong ba lý do này có thể lý do thứ nhất là khá hợp lý đối với một số nước mà vấn đề an ninh, văn hóa truyền thống... là các vấn đề nhạy cảm. Hai lý do còn lại trong thực tế có các giải pháp thay thế. Trong bối cảnh hội nhập và tự do hóa kinh tế hiện nay, năng lực về tài chính, kỹ thuật công nghệ của các doanh nghiệp khu vực tư nhân (kể cả trong và ngoài nước) là rất lớn cho nên ít có lĩnh vực nào vượt quá khả năng của họ. Đối với các lĩnh vực ít có khả năng sinh lời, nhà nước có thể sử dụng các biện pháp khuyến khích như hỗ trợ tín dụng, trợ cấp, đặt hàng cho doanh nghiệp...

2. Các giải pháp thay thế cho DNNN

Trên đây là các lập luận cho sự tồn tại của DNNN trong nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên nhiều nhà kinh tế cho rằng nhà nước có thể sử dụng các công cụ chính sách cũng có thể đạt được mục tiêu đã định mà không cần giữ lại hay thiết lập các DNNN. Thậm chí các công cụ chính sách này còn hiệu quả hơn so với đầu tư vào các

DNNN. Các giải pháp thay thế đó là:

Thuế và trợ cấp: Có thể được sử dụng để khắc phục những thất bại của thị trường và tái phân phối lợi ích cho xã hội mà không cần đến các DNNN. Ví dụ các doanh nghiệp độc quyền tự nhiên có thể nhận được trợ cấp nếu họ gia tăng sản lượng đến mức tối ưu cho xã hội, đối với lợi nhuận độc quyền nhà nước có thể đánh thuế vào lợi nhuận của doanh nghiệp mà vẫn không làm thay đổi mức sản lượng. Đối với một số lĩnh vực đầu tư đòi hỏi vốn rất lớn có thể nhà nước áp dụng các biện pháp như trợ cấp, ưu đãi về tín dụng, miễn giảm hay cho nợ thuế... để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư. Một ví dụ khác về công cụ thuế và trợ cấp đó là vận tải công cộng, nhà nước có thể sử dụng công cụ trợ cấp (trợ giá, tín dụng ưu đãi), miễn giảm thuế cũng có thể khuyến khích phát triển mạng lưới vận tải công cộng với sự hiện diện của khu vực tư nhân chứ không nhất thiết phải là các DNNN.

Chính sách chống độc quyền: Trong trường hợp nhà nước không sử dụng công cụ thuế và trợ cấp để điều chỉnh doanh nghiệp độc quyền thì có thể khống chế giá bán để điều tiết sức mạnh độc quyền. Như vậy biện pháp này cũng là một công cụ có thể thay thế cho hình thức DNNN trong lĩnh vực độc quyền.

Các quy định và luật lệ: Ở nhiều nước đây là giải pháp chủ yếu thay thế cho sự can thiệp trực tiếp vào nền kinh tế thông qua hình thức DNNN. Các lĩnh vực kinh tế có thể thuộc sở hữu tư nhân nhưng cần có cơ quan quản lý để đưa ra những quy định và điều chỉnh giá cả, lợi nhuận và một số mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Ví dụ nhà nước có thể đặt ra các tiêu chuẩn về môi trường và an toàn. Về nguyên tắc, khi có thông tin đầy đủ, cơ quan quản lý có thể biết được doanh nghiệp đó có tuân thủ các tiêu chuẩn đã đặt ra trong việc phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả cho xã hội hay không. Trong thực tế ở nhiều nước các tiêu chuẩn chủ yếu hướng đến điều chỉnh giá cả đảm bảo sao cho doanh nghiệp nhận được một tỷ suất lợi nhuận "công bằng và hợp lý" trong khuôn khổ một ngành nghề nào đó với chi phí sản xuất xác định.

Đặt hàng cho doanh nghiệp:

Một số hàng hóa nhà nước có thể không nhất thiết phải trực tiếp sản xuất thông qua DNNN mà có thể thực hiện việc đặt hàng cho doanh nghiệp tư nhân sản xuất. Nhà nước sẽ đưa ra các tiêu chuẩn về chất lượng, kỹ thuật và giá cả cho doanh nghiệp để doanh nghiệp làm căn cứ cho việc sản xuất và là cơ sở để nhà nước đánh giá nghiệm thu sản phẩm. Ví dụ ở Mỹ chính phủ còn mua cả vũ khí quân dụng từ các hãng tư nhân theo đơn đặt hàng.

Mục tiêu cơ bản của sự can thiệp trực tiếp vào nền kinh tế thông qua hình thức DNNN đó là sửa chữa những thất bại của thị trường, tái phân phối lợi ích xã hội và định hướng phát triển nền kinh tế. Mục tiêu này cũng có thể đạt được thông qua việc sử dụng một hay kết hợp một lúc nhiều chính sách như thuế, trợ cấp, các chính sách điều tiết độc quyền...(chính sách can thiệp gián tiếp).

Có quan điểm cho rằng Nhà nước phải nắm giữ thật nhiều lĩnh vực kinh tế chủ chốt để có thể định hướng hay kiểm soát được nền kinh tế, quan điểm này trong thực tiễn hiện nay là không phù hợp. Trong hai thập kỷ cuối của thế kỷ 20 chúng ta đã chứng kiến hàng loạt các chương trình tái cấu trúc lại nền kinh tế ở các nước phát triển và đang phát triển trong đó có làn sóng tư nhân hóa các xí nghiệp quốc doanh. Thiết nghĩ nếu như nhà nước có đầy đủ công cụ chính sách và luật pháp hiệu quả để kiểm soát sát sao nền kinh tế thì cũng có thể đạt được mục tiêu của mình mà không nhất thiết phải nắm giữ các DNNN để thực hiện mục tiêu đó. Tuy nhiên cũng phải xem xét tính hiệu quả của các chính sách can thiệp gián tiếp về mặt kinh tế, tức phải xem xét và so sánh giữa lợi ích tăng thêm và chi phí mà xã hội phải gánh chịu khi thực hiện các biện pháp can thiệp.

3. Thực trạng và kiến nghị

Từ ngày thống nhất đất nước chúng ta đã sai lầm cứ cho rằng muốn tiến nhanh lên xã hội chủ nghĩa nhất thiết phải quốc hữu hóa tất cả các thành phần kinh tế. Lấy số lượng DNNN và hợp tác xã để đo lường cho sự thành công trên con đường tiếp lên

CNXH. Sự nhận thức sai lầm đến ngày nay vẫn còn tồn tại, người ta vẫn cho rằng kinh tế nhà nước phải đóng vai trò chủ đạo để định hướng phát triển cho nền kinh tế. Tính chủ đạo đôi khi còn đồng nghĩa với quy mô nên nó đã tạo nên sự mâu thuẫn, luẩn quẩn và lúng túng trong tiến trình cải cách DNNN hiện nay.

Hệ thống DNNN hiện nay nhìn chung hoạt động kém hiệu quả và manh mún, theo đánh giá của WB và IMF, một nửa các DNNN bị thua lỗ hoặc chỉ đạt mức lợi nhuận rất thấp, thấp hơn cả lãi suất ngân hàng, mặc dù so với khu vực kinh tế tư nhân các DNNN có những ưu đãi và đặc quyền đặc lợi trong các cơ hội kinh doanh và tiếp cận nguồn vốn chính thức. Năm 2003 tổng số nợ phải trả của các DNNN là 207.789 tỷ đồng trong đó nợ các ngân hàng chiếm $\frac{3}{4}$ tổng số nợ, tổng nợ của DNNN so với GDP là khoảng 41% GDP, tổng nợ phải thu của DNNN là 96.775 tỷ đồng chiếm 51% tổng số vốn của DNNN (khoảng 190.000 tỷ đồng). Theo Bộ tài chính thì số lãi mà DNNN mang lại trong năm 2003 chỉ tương đương với số tiền mà Nhà nước bỏ vào DNNN dưới các dạng ưu đãi khác nhau khoảng 20.000 tỷ đồng. Việc trợ cấp, cấp vốn và bù lỗ cho DNNN đã góp phần làm tăng mức thâm hụt ngân sách lên đến 4.8% GDP năm 2003 từ 3.8% năm 2002, gánh nặng từ hệ thống các DNNN kém hiệu quả tạo ra một áp lực rất đối với thâm hụt ngân sách. Như vậy tính kém hiệu quả của hệ thống DNNN là quá rõ ràng, việc tiến hành cải cách DNNN là rất cần thiết để nâng cao hiệu quả kinh doanh cho các DNNN, giảm gánh nặng đối với ngân sách nhà nước và làm lành mạnh hóa hệ thống tài chính quốc gia.

Trong quá trình cải cách hay đổi mới DNNN, VN đã không tiến hành chương trình tư nhân hóa rộng rãi, thay vào đó là chương trình cổ phần hóa dần các DNNN và giữ lại các DNNN đóng vai trò quan trọng trong các lĩnh vực kinh tế chiến lược. Tuy nhiên theo đánh giá của IMF và WB, tiến độ cải cách (bao gồm cổ phần hóa, bán, giải thể, sát nhập - chủ yếu là cổ phần hóa) diễn ra rất chậm chạp, không đạt được như kế hoạch đề ra. Trong giai đoạn

1992-1997, chỉ có 20 doanh nghiệp được cổ phần hóa. Theo kế hoạch của Nhà nước trong vòng ba năm từ 2001-2003 phải chuyển đổi khoảng 2053 doanh nghiệp, chiếm 31% lao động và 11% tổng vốn của khu vực DNNN, nhưng đến cuối năm 2003 mới chuyển đổi được khoảng 1000 doanh nghiệp trong đó cổ phần hóa là 800 doanh nghiệp. Số doanh nghiệp chuyển đổi phần lớn là các doanh nghiệp nhỏ có vốn dưới 5 tỷ đồng, số doanh nghiệp này chiếm đến 84% các doanh nghiệp được chuyển đổi.

Tiến độ cải cách DNNN diễn ra chậm chạp là do các trở ngại chủ yếu sau đây: thứ nhất là khó khăn trong việc định giá doanh nghiệp, đặc biệt là định giá đất. Phần lớn các trường hợp Nhà nước áp dụng giá không sát giá thị trường, thực tế cho thấy nếu doanh nghiệp được định giá thấp thì các nhà đầu tư bên ngoài không thể tham gia đầu tư, trong trường hợp như vậy tài sản của Nhà nước rơi vào tay một số cá nhân vụ lợi. Ngược lại nếu doanh nghiệp được định giá cao hơn giá thực tế của nó thì cổ phần bán không ai mua. Đây cũng là một cách để ban lãnh đạo doanh nghiệp cố tình trì hoãn việc chuyển đổi doanh nghiệp. Thứ hai, sức ỳ hay thái độ không hợp tác của các nhà quản lý doanh nghiệp và các Bộ ngành chủ quản vì họ không muốn mất đi quyền lãnh đạo và các đặc quyền đặc lợi khác mà họ đang có. Điều này khiến cho các doanh nghiệp né tránh việc chuyển đổi doanh nghiệp bằng nhiều biện pháp khác nhau như doanh nghiệp của họ đóng vai trò quan trọng trong tổng công ty, sợ cổ phần hóa không ai mua, sợ công nhân mất việc...

Đặc biệt, sự chậm chạp còn do Nhà nước muốn nắm cổ phần chi phối để kiểm soát doanh nghiệp và còn lo ngại về việc làm cho người lao động hay nói cách khác Nhà nước còn thiếu quyết tâm hay thiếu can đảm chính trị cần thiết trong việc từ bỏ việc nắm giữ hay kiểm soát các hoạt động kinh tế một cách trực tiếp. Thực ra lý do việc làm của người lao động là không đáng lo ngại bởi vì tỷ lệ việc làm trong khu vực nhà nước hiện nay chỉ khoảng 9,3%, hơn nữa nhiều nghiên cứu về hậu chuyển đổi doanh nghiệp cho thấy

các doanh nghiệp làm ăn khấm khá hơn, quy mô doanh nghiệp gia tăng nên đã tạo ra nhiều việc làm hơn và tăng thu nhập cho người lao động. Chỉ một số ít lao động không phù hợp đòi ra và số lao từ các doanh nghiệp bị giải thể thì Nhà nước nên có chính sách hỗ trợ và đào tạo lại để giúp họ tìm việc làm mới.

Số doanh nghiệp thuộc diện Nhà nước nắm cổ phần chi phối trên 51% vẫn còn nhiều, chiếm khoảng 47% trong tổng số doanh nghiệp cổ phần hóa. Việc định hướng cổ phần hóa như vậy sẽ dẫn đến vốn của Nhà nước tiếp tục bị dần trải và không hấp dẫn các nhà đầu tư bên ngoài. Cổ phần hóa mà Nhà nước vẫn nắm cổ phần chi phối đã làm cho việc cổ phần hóa chỉ mang tính hình thức, không thay đổi căn bản được bộ máy quản lý và bản chất của doanh nghiệp (theo định nghĩa của các nước phương Tây thì loại hình doanh nghiệp như vậy cũng là DNNN) nên khó có thể đạt mục tiêu huy động vốn, cơ chế quản lý năng động và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho các doanh nghiệp. Nếu Nhà nước muốn cải cách DNNN nhưng vẫn muốn nắm cổ phần chi phối thì khác nào thay bình mới cho rượu cũ bởi vì điều này sẽ không khuyến khích các cổ đông tư nhân lớn bên ngoài đầu tư vào các doanh nghiệp và do đó không thể đẩy nhanh được việc cải cách DNNN.

Ngoài ra tâm lý e ngại khu vực kinh tế tư nhân và vì lợi ích cục bộ của các Bộ ngành dẫn đến tình trạng ngăn cản, phân biệt đối xử với các nhà đầu tư lớn từ bên ngoài. Một yếu tố nhạy cảm khác về mặt chính trị là sợ người lao động mất quyền làm chủ nên chỉ ưu tiên bán cổ phần cho người lao động, điều này cũng tạo ra rào cản đối với các nhà đầu tư lớn, những người sẽ dốc hết khả năng và ưu thế vốn có vì doanh nghiệp và là những người có ảnh hưởng rất lớn đến tính hiệu quả của doanh nghiệp hậu chuyển đổi. Nói cách khác Nhà nước nên phân biệt được sự khác biệt về chuyên môn giữa người lao động, những cổ đông nhỏ, và các doanh nhân hay các nhà đầu tư lớn để có chính sách cải cách DNNN triệt để.

Trong tiến trình đổi mới DNNN,

Nhà nước chỉ nên duy trì sự tồn tại của DNNN trong một số lĩnh vực có tính độc quyền tự nhiên như cung cấp nước, điện, cung cấp hàng hóa công như y tế, giáo dục, chiếu sáng công cộng,... nhằm tối đa hóa phúc lợi xã hội; các lĩnh vực nhạy cảm về an ninh quốc phòng, chính trị, văn hóa như sản xuất vũ khí, chất nổ, chất phóng xạ, hệ thống dự trữ quốc gia, báo chí, truyền thông đại chúng; các lĩnh vực mà hiện tư nhân chưa đủ sức làm hoặc không muốn làm như trồng rừng phòng hộ, thủy lợi, các công trình thủy điện lớn, các công trình hạ tầng khó thu hồi vốn đầu tư, các hoạt động kinh tế ở khu vực khó khăn, khu vực nhạy cảm về an ninh kết hợp kinh tế với quốc phòng; các lĩnh vực kinh tế chiến lược nhằm định hướng phát triển cho nền kinh tế như nghiên cứu phát triển khoa học kỹ thuật, tài chính ngân hàng, năng lượng, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông... Tuy nhiên không nên duy trì độc quyền Nhà nước ở một số lĩnh vực không nhạy cảm về an ninh chính trị và quốc phòng, nên cho phép khu vực kinh tế tư nhân tham gia vào để tạo ra sự cạnh tranh cần thiết.

Bên cạnh đó Nhà nước cũng nên tăng cường áp dụng các công cụ thay thế cho hình thức DNNN như thuế, trợ cấp, chính sách chống độc quyền, các quy định và luật lệ hay đặt hàng cho doanh nghiệp khu vực tư nhân để giảm thiểu sự can thiệp trực tiếp vào nền kinh tế nhằm tập trung nguồn lực vào việc nâng cao hiệu quả quản lý hành chính nhà nước.

Tóm lại trong nền kinh tế thị trường, để cho khu vực tư nhân hoạt động chắc chắn mang lại hiệu quả cao hơn mà cả lý thuyết và thực tiễn đã chứng minh là đáng tin cậy song cũng có những trường hợp cần có sự hiện diện của DNNN mà cơ sở lý luận chủ yếu có tính thuyết phục đó là DNNN có thể khắc phục một số thất bại của thị trường, phân phối phúc lợi xã hội tốt hơn và góp phần định hướng cho nền kinh tế phát triển theo kế hoạch dài hạn của quốc gia. Thực tế chứng minh rằng ở các nước nơi mà nhà nước chỉ can thiệp vào nền kinh tế chủ yếu thông qua hệ thống luật pháp và các chính sách kinh tế một cách gián tiếp thì ở đó nền kinh tế thị trường rất phát

triển và đạt hiệu quả cao. Ở các quốc gia này đóng góp trong GDP của thành phần kinh tế nhà nước rất thấp, ví dụ ở Mỹ khoảng 12% bao gồm cả quản lý hành chính nhà nước, ở EU khoảng 10% trong khi đó ở VN hiện nay khoảng 38% (chưa bao gồm quản lý hành chính nhà nước), có giảm một chút từ 39.9% vào năm 1996 sau nhiều năm nỗ lực cải cách thành phần kinh tế nhà nước.

Theo các nhà nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới, hệ thống các DNNN kém hiệu quả đã làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại mặc dù VN đã đạt được thành công trong tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo. Điều này nói lên rằng VN có thể đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn nữa nếu Nhà nước loại bỏ sự phân biệt đối xử đối với thành phần kinh tế tư nhân năng động và có những can đảm chính trị cần thiết trong việc cải cách DNNN. Thiết nghĩ chúng ta nên có quan điểm mới về kiểm soát nền kinh tế, có thể chúng ta mới đẩy nhanh được tốc độ chuyển đổi DNNN nhằm nâng cao hiệu quả cho DNNN và nâng cao năng lực cạnh tranh cho nền kinh tế VN trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế với sự cạnh tranh khốc liệt hiện nay ■

Tài liệu tham khảo:

- * David O. Dapice (2003) "Vietnam Economy: Story of Success or Weird dualism - A SWOT Analysis", Harvard University & John F Kennedy School of Government.
- * IMF (2002) "Vietnam: Selected Issues and Statistical Appendix", IMF Country Report No. 02/5, Washington, D.C.
- * IMF (2003) "Vietnam: Selected Issues", IMF Country Report No. 03/381, Washington, D.C.
- * IMF (2003) "Vietnam: Statistical Appendix", IMF Country Report No. 03/382, Washington, D.C.
- * Ramanadham, V (1984) "The Nature of Public Enterprise", Croom Helm Australia Pty Ltd, Sydney, Australia.
- * Rees, R (1984) "Public Enterprise Economics", Philip Allan, Oxford, UK.
- * Robert H. Floyd (1984) "Public Enterprise in Mixed Economies", IMF, Washington, D.C.
- * Stiglitz, J. E (1988) "Economics of The Public Sector", Princeton University, W.W. Norton & Company, New York, London.
- * Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, Viện kinh tế VN, Số 313 tháng 6.2004
- * Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, Viện kinh tế VN, Số 314 tháng 6.2004
- * WB (2003) "Vietnam: Development Report 2003", Report No. 25050-VN, World bank, Washington, D.C.